

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2020/DS - PT

Ngày 11 - 6 - 2020

V/v tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thọ;

Các thẩm phán: - Bà Phạm Thị Minh Hiền;

- Bà Trần Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thương Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2020/DS - PT ngày 20/3/2020 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản"; do bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2019/DS - ST ngày 13/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2020/QĐ - PT ngày 04 tháng 5 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2020/QĐ - PT ngày 18/5/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị H, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Ủy quyền cho ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1960 đại diện theo giấy ủy quyền ngày 27/12/2019 (ông C có mặt).

Đều cùng nơi cư trú: Thôn B, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Bà Thân Thị M, sinh năm 1940 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang;

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị H- Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước, Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Bùi Văn C, sinh năm 1979 (vắng mặt);

- 2.Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1979 (vắng mặt);
- 3.Anh Bùi Văn H, sinh năm 1980 (vắng mặt);
- 4.Chị Lê Thị L, sinh năm 1978 (vắng mặt);
- 5.Chị Bùi Thị N, sinh năm 1977 (vắng mặt);
Đều cư trú: Thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang;
- 6.Chị Bùi Thị N, sinh năm 1978 (vắng mặt);
Nơi cư trú: Thôn T, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang;
- 7.Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1960 (vắng mặt);
Nơi cư trú: Thôn LT, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Giang;
- 8.Bà Bùi Thị L, sinh năm 1963 (vắng mặt);
Nơi cư trú: Thôn LN, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Giang;
- 9.Bà Bùi Xuân T, sinh năm 1968 (vắng mặt);
Nơi cư trú: Xóm X, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang;
- 10.Ông Bùi Ngọc T, sinh năm 1965 (vắng mặt);
- 11.Anh Bùi Văn H, sinh năm 1977 (vắng mặt);
Đều cư trú: Thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang;
12. Chị Bùi Thị H, sinh năm 1974 (vắng mặt);
Nơi cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau: Bà Bùi Thị H trình bày: Bà là con đẻ của ông Bùi Văn T, sinh năm: 1948 và bà Thân Thị M. Nguồn gốc thửa đất số 425, tờ bản đồ số 09 có diện tích 360m² đất ở và 990m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Thân Thị M là của ông Bùi Văn T. Năm 1967 ông Bùi Văn T kết hôn với bà Thân Thị M, năm 1968 ông Bùi Văn T nhập ngũ, đến năm 1972 ông Bùi Văn T hy sinh có giấy báo tử. Sau khi ông Bùi Văn T hy sinh, bà Thân Thị M chung sống với ông Bùi Ngọc K và lần lượt sinh được 04 người con là Bùi Thị N, sinh năm: 1977, Bùi Thị N, sinh năm:1978, Bùi Văn C, sinh năm:1979, Bùi Văn H, sinh năm:1980, đều ở thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Năm 1986 Bà Bùi Thị H lấy chồng và về sinh sống tại gia đình bên nhà chồng tại thôn B, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Ngày 10/11/1995 bà Thân Thị M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà không được biết. Tài sản trên đất thời điểm đó có 03 gian nhà cấp bốn và công trình phụ. Quá trình sinh sống trên đất bà Thân Thị M đã xây 05 gian nhà mới, thời điểm xây năm nào bà không nhớ. Bà Bùi Thị H xác định quyền sử dụng đất tại thửa đất số 425, tờ bản đồ số 09 là tài

sản chung của bà Thân Thị M và ông Bùi Văn T khi còn sống. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Thân Thị M chia di sản thừa kế do bố bà là ông Bùi Văn T để lại là $\frac{1}{2}$ diện tích đất gồm $360m^2$ đất ở và $990m^2$ đất vườn tại thửa số 425, tờ bản đồ số 09, địa chỉ thửa đất tại L, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Các tài sản trên đất bà không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/5/2018 bị đơn là bà Thân Thị M trình bày: Năm bà 12 tuổi có tảo hôn với ông Bùi Văn T, sinh năm 1948 là con nuôi của cụ G, bà lấy ông Bùi Văn T năm bao nhiêu thì bà không nhớ rõ và sinh được một người con chung là Bùi Thị H, sinh năm 1969. Đến năm 1972 ông Bùi Văn T hy sinh. Khi Bà Bùi Thị H khoảng 10 tuổi thì bà Thân Thị M đi bước nữa và lấy ông Bùi Ngọc K là con đẻ của cụ G. Nguồn gốc thửa đất số 425, tờ bản đồ số 09 có diện tích $360m^2$ đất ở và $990m^2$ đất vườn cấp giấy chứng nhận mang tên Thân Thị M là do bố mẹ đẻ của ông Bùi Ngọc K là cụ G để lại, bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/11/1995. Lý do giấy chứng nhận mang tên bà là do ông Bùi Ngọc K đi công tác, không thường xuyên ở nhà nên mọi việc đều do bà đứng tên. Bà và ông Bùi Ngọc K sinh được 04 người con chung là Bùi Thị N, Bùi Thị N, Bùi Văn C, Bùi Văn H. Bà H có đơn yêu cầu khởi kiện chia di sản của ông Bùi Văn T bà không đồng ý vì ông Bùi Văn T không để lại cho bà mảnh đất nào, ông T chỉ là con nuôi của ông G.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/11/2018 chị Bùi Thị N là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Chị là con của ông Bùi Ngọc K và bà Thân Thị M. Trước khi kết hôn với ông Bùi Ngọc K bà Thân Thị M đã kết hôn với ông Bùi Văn T là con nuôi của cụ G. Bà Thân Thị M và ông Bùi Văn T chỉ sinh được 01 người con chung là Bà Bùi Thị H. Sau khi ông Bùi Văn T hy sinh, bà Thân Thị M tái hôn với ông Bùi Ngọc K và được cụ G cho ở riêng trên đất của ông bà nội. Trước khi chết ông nội chị để lại toàn bộ đất đai của ông bà cho ông Bùi Ngọc K và bà Thân Thị M nhưng chỉ nói miệng. Bà Thân Thị M đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Thân Thị M. Năm 1997 chị lấy chồng về thôn T, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang sinh sống cho đến nay. Quá trình sinh sống cùng bố mẹ, chị cùng các anh chị em có đóng góp công sức xây dựng ngôi nhà 5 gian lợp ngói mà mẹ chị đang ở hiện nay. Chị không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H yêu cầu chia thừa kế diện tích đất đã cấp giấy chứng nhận cho bà Thân Thị M tại thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Bản thân chị không yêu cầu chia di sản thừa kế do ông Bùi Ngọc K để lại, không yêu cầu Tòa án giải

quyết về công sức đóng góp của chị trong khối tài sản là 05 gian nhà mà mẹ chị đang ở.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 04/10/2018 anh Bùi Văn C là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Anh là con của bà Thân Thị M và ông Bùi Ngọc K. Bà Bùi Thị H là chị cùng mẹ khác cha với anh. Hiện nay vợ chồng anh đang sinh sống cùng mẹ anh tại thửa đất của mẹ anh tại thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Về nguồn gốc thửa đất mà Bà Bùi Thị H yêu cầu chia tại thửa đất số 425, tờ bản đồ số 09 là đất do ông bà nội là cụ G để lại cho bố mẹ anh. Ông Bùi Văn T là con nuôi của cụ G nhưng ông Bùi Văn T đã hy sinh từ năm 1972. Năm 1995 Nhà nước đã công nhận quyền sử dụng đất cho bà Thân Thị M. Như vậy, ông Bùi Văn T không có quyền gì đối với thửa đất trên và bà Bùi Thị H yêu cầu chia thừa kế là không có căn cứ. Hiện nay trên diện tích đất mà bà Bùi Thị H yêu cầu chia có các tài sản như nhà ở, công trình phụ, tường bao, sân gạch, trụ công, vườn của 3 gia đình, trong đó có tài sản của gia đình anh và vợ anh là chị Nguyễn Thị P.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/11/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Bùi Thị N trình bày: Chị là con của ông Bùi Ngọc K và bà Thân Thị M. Chị ở cùng bố mẹ từ khi sinh ra đến khi lấy chồng vẫn được bố mẹ cho ở riêng trên đất của bố mẹ. Nguồn gốc đất do ông bà nội chị để lại. Chị xác định diện tích đất tại thửa 425 tờ bản đồ số 09 tại thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang là đất thuộc quyền sử dụng của ông Bùi Ngọc K, bà Thân Thị M. Bà Bùi Thị H là con riêng của bà Thân Thị M với ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn T đã hy sinh, bà Bùi Thị H không có quyền gì đối với đất trên. Chị không đồng ý với yêu cầu chia của bà Bùi Thị H. Hiện chị đang quản lý sử dụng một phần đất trong tổng diện tích đất mà mẹ chị được cấp giấy chứng nhận. Chị không yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Bùi Ngọc K để lại.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/11/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Bùi Văn H trình bày: Anh là con của ông Bùi Ngọc K và bà Thân Thị M, anh sinh sống cùng bố mẹ đến năm 2002 thì lập gia đình và được bố mẹ cho ở riêng trên một phần thửa đất số 425 tờ bản đồ số 09 tại thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Anh xác định toàn bộ diện tích đất này là thuộc quyền sử dụng của ông Bùi Ngọc K và bà Thân Thị M. Bà H là con riêng của bà Thân Thị M với ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn T đã hy sinh trước khi mẹ anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Bùi Văn T, Bà Bùi Thị H đều không có quyền gì đối với thửa đất trên. Hiện vợ chồng anh đang quản lý sử dụng một phần đất trong tổng diện tích đất mà mẹ chị được cấp giấy chứng nhận. Vợ chồng anh có kiến thiết xây dựng một số công trình trên đất đó. Anh

không yêu cầu chia thừa kế đối với di sản mà bố anh là ông Bùi Ngọc K để lại và anh cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì trong vụ án này.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/11/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị L, chị Nguyễn Thị P cùng thống nhất trình bày: Các chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Bà Bùi Thị H về việc yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất mà bà Thân Thị M đã được cấp giấy chứng nhận và đang quản lý, sử dụng.

Tại các bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Xuân T, anh Bùi Văn H, chị Bùi Thị H, bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị Đ, ông Bùi Ngọc T đều thống nhất trình bày: Các ông, bà, anh, chị là con của ông Bùi Ngọc K. Về yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H đề nghị chia thừa kế thừa đất tại thôn L, xã N, huyện T các ông, bà, anh, chị không đồng ý vì đất này không phải là di sản thừa kế của ông Bùi Văn T để lại mà nguồn gốc đất là của cụ G để lại. Các ông, bà, anh, chị không đề nghị chia thừa kế đối với di sản mà ông Bùi Ngọc K để lại và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ xác định thửa đất số 425 tờ bản đồ số 09 tại thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang đất ở $360m^2 \times 250.000đ/m^2 = 90.000.000đ$, đất vườn $990m^2 \times 42.000đ/m^2 = 41.580.000đ$, tổng giá trị quyền sử dụng đất là 131.580.000đ (Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2012 là thửa đất số 134, tờ bản đồ số 56, diện tích $1420,7m^2$ trong đó $360m^2$ đất ở và $1006,7m^2$ đất vườn).

Với nội dung trên, bản án số 42/2019/DS - ST ngày 13/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; Điều 35; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 623 của Bộ luật dân sự;

Điều 2 Luật đất đai năm 1993;

Điểm a mục 1 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Khoản 3 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Bùi Thị H về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Bùi Văn T đối với bị đơn bà Thân Thị M là $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 425, tờ bản đồ số 09, diện tích là $1350m^2$ trong đó $360m^2$ đất ở và $990m^2$ đất vườn đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà

Thân Thị M tại số 00854/QSDĐ ngày 10/11/1995 (Nay là thửa đất số 134, tờ bản đồ số 56, diện tích 1420,7m² trong đó 360m² đất ở và 1006,7m² đất vườn).

- Bà Bùi Thị H phải chịu số tiền chi phí thẩm định định giá là 5.680.000 đồng (Năm triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng). Xác nhận Bà H đã nộp đủ số tiền trên.

- Bà Bùi Thị H phải chịu 3.289.000 đồng (Ba triệu hai trăm tám mươi chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ đi số tiền 1.750.000 đồng (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) Bà H đã nộp tại biên lai thu số AA/2017/0001869 ngày 20/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên. Bà H còn phải nộp số tiền chênh lệch là 1.539.000 đồng (Một triệu năm trăm ba mươi chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Sau khi án sơ thẩm tuyên, ngày 25/12/2019 Bà Bùi Thị H kháng cáo, ngày 30/12/2019 Bà Bùi Thị H nộp tạm ứng án phí phúc thẩm.

Nội dung kháng cáo: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với các lý do:

- Quan hệ pháp luật: Bà không khởi kiện tranh chấp di sản thừa kế mà bà khởi kiện chia di sản chung của người chết để lại nhưng bản án sơ thẩm không giải quyết đúng như đơn khởi kiện;

- Nội dung vụ án mâu thuẫn với hồ sơ Bà Bùi Thị H cung cấp đã được xác minh tại chính quyền địa phương.

- Án sơ thẩm không xem xét làm rõ về việc cụ G đã cho ông Bùi Ngọc Kđắt hay chưa.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn C là người đại diện theo ủy quyền của Bà Bùi Thị H không thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện, không thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Ông Nguyễn Văn C đại diện theo ủy quyền của Bà Bùi Thị H trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 425, tờ bản đồ số 09 có diện tích 360m² đất ở, 990m² tại thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Thân Thị M là của ông Bùi Văn T là bố đẻ Bà Bùi Thị H. Ông Bùi Văn T hy sinh năm 1972 có giấy báo tử. Năm 1986 Bà Bùi Thị H kết hôn với ông Nguyễn Văn C và chuyển về chung sống với ông Nguyễn Văn C tại thôn B, xã N, huyện T, hàng năm Bà Bùi Thị H có về nhà mẹ đẻ trong các dịp giỗ, tết. Việc thờ cúng ông Bùi Văn T do bà Thân Thị M thờ cúng. Bà Bùi Thị H yêu cầu bà Thân Thị M chia di sản do ông Bùi Văn T để lại là thửa đất số 425, tờ bản đồ số 09 có diện tích 360m² đất ở, 990m² tại thôn Làng Sai, xã Ngọc Vân, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc để bà lấy chỗ thờ cúng ông Bùi Văn T.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Thân Thị M vắng mặt. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Thân Thị M trình bày: Bà Thân Thị M kết hôn với ông Bùi Văn T sau khi kết hôn với ông Bùi Văn T bà Thân Thị M và ông Bùi Văn T được cụ G cho ở nhờ trên đất cụ đã có từ trước. Bà Thân Thị M và ông Bùi Văn T chỉ sinh được một người con chung duy nhất là Bà Bùi Thị H. Năm 1972 ông Bùi Văn T hy sinh nhưng không có tài sản để lại. Căn cứ đoạn 2, điểm a, mục 1 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao quy định đất đai thuộc sở hữu toàn dân, quyền sử dụng đất được giao không phải là quyền sở hữu về tài sản của công dân nên không thể trở thành di sản khi công dân chết. Năm 1972 ông Bùi Văn T hy sinh thì diện tích đất trên không phải là di sản thừa kế. Sau khi ông Bùi Văn T chết, bà Thân Thị M vẫn sinh sống trên thửa đất cụ G cho ở nhờ, đến năm 1976 bà Thân Thị M kết hôn với ông Bùi Ngọc K, năm 1995 bà Thân Thị M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 425, tờ bản đồ số 09 có diện tích 360m² đất ở, 990m² đất vườn tại thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Bà Bùi Thị H có yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Bùi Văn T ½ thửa đất số 425, tờ bản đồ số 09, diện tích 360m² đất ở và 990m² đất vườn ở thôn Làng Sai, xã Ngọc Vân là không có cơ sở pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; thực hiện việc giao thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát và các đương sự theo đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp hành đúng thời hạn chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử quy định tại điểm c khoản 1 Điều 286 Bộ luật tố tụng dân sự; thực hiện việc gửi hồ sơ vụ án, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu tham gia phiên tòa; việc giao quyết định đưa vụ án ra xét xử cho người kháng cáo, người liên quan đến việc kháng cáo đúng thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 290, Điều 292 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm: Xét xử đúng, đủ thành phần theo quyết định đưa vụ án ra xét xử; chủ tọa phiên tòa thực hiện các thủ tục bắt đầu phiên tòa bao gồm: Công bố quyết định đưa vụ án ra xét xử; kiểm tra sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án; kiểm tra căn cước; phổ biến quyền và nghĩa vụ của các đương sự; giới thiệu họ tên những người tiến hành tố tụng; giải thích quyền yêu cầu, thay đổi những người tiến hành tố tụng, Kiểm sát viên cho các đương sự theo đúng quy định tại Điều 297 Bộ luật tố tụng dân sự.

Thực hiện các thủ tục hỏi, nghe lời trình bày kháng cáo của đương sự và tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm theo đúng quy định tại các Điều 298; 302; 303, 305, 306 Bộ luật tố tụng dân sự.

Thư ký phiên tòa đã phổ biến nội quy phiên tòa; kiểm tra sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án và thực hiện các việc khác theo đúng quy định tại Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn: Thực hiện đúng các Điều 70, 71, 234 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn và nội quy phiên tòa.

Bị đơn: Thực hiện không đúng các Điều 70, 72, 234 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về quyền, nghĩa vụ của bị đơn (vắng mặt không có lý do).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 73, 234 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự: Thực hiện đúng quy định tại Điều 76, 234 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về quyền và nghĩa vụ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và nội quy phiên tòa.

Về nội dung: Xét nguồn gốc thửa đất số 425, tờ bản đồ số 09, diện tích là 1.350m² (trong đó 360m² đất ở và 990m² đất vườn) tại thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thửa đất số 134, tờ bản đồ số 06, diện tích 1.420,7m² (trong đó 360m² đất ở và 1.006,7m² đất vườn). Qua xác minh cũng như các đương sự đều thừa nhận là đất của cụ G cho bà Thân Thị M và ông Bùi Văn T sinh sống trên đất này. Năm 1972 ông Bùi Văn T hy sinh. Khi ông Bùi Văn T còn sống thì ông Bùi Văn T và bà Thân Thị M chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có bất cứ giấy tờ gì chứng minh ông Bùi Văn T có quyền sử dụng đối với thửa đất trên. Theo quy định tại đoạn 2 điểm a mục 1 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định: *“Đất đai thuộc quyền sở hữu toàn dân, quyền sử dụng đất được giao không phải là quyền sở hữu về tài sản của công dân nên không thể trở thành di sản khi công dân chết. Các tranh chấp về di sản có liên quan đến quyền sử dụng đất được giải quyết theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai”*. Như vậy, khi ông Bùi Văn T chết thì diện tích đất trên không phải là di sản thừa kế.

Từ các căn cứ trên, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà H về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Bùi Văn T để lại là ½ diện tích thửa đất số 425, tờ bản đồ số 09, diện tích là 1.350m² (trong đó 360m² đất ở và 990m² đất vườn).

Án phí: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án thì bà Bùi Thị H là thân nhân

liệt sỹ thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Tòa án sơ thẩm buộc Bà H phải chịu 3.289.000 đồng là không đúng quy định nêu trên của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 2 Điều 308; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án: Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị H. Sửa một phần bản án sơ thẩm về giải quyết án phí theo hướng miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Bùi Thị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bà Thân Thị M đã được triệu tập hai lần hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Thân Thị M theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt nhưng họ không liên quan đến việc giải quyết kháng cáo, không ảnh hưởng đến việc giải quyết kháng cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 294, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của chị Bùi Thị H:

[2.1]. Nội dung bà Bùi Thị H kháng cáo bà không khởi kiện tranh chấp di sản thừa kế mà bà khởi kiện chia di sản chung của người chết để lại nhưng bản án sơ thẩm không giải quyết đúng như đơn khởi kiện. Hội đồng xét xử thấy: Tại đơn khởi kiện ngày 30/12/2017 Bà Bùi Thị H viết: “Tôi khởi kiện chia di sản thừa kế người chết để lại. Bà M chỉ được $\frac{1}{2}$ phần tài sản chung của vợ chồng vì khi bố tôi mất đi phần đất trên chưa chia cho ai mà vẫn do bà M quản lý, sử dụng. Đất ở 360m², đất vườn là 990m². Vị trí thửa đất tại thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Tôi chỉ đề nghị trích chia phần đất của bố tôi vì tôi là người được thừa kế tài sản chung của bố mẹ tôi”. Như vậy đối tượng bà Bùi Thị H yêu cầu chia là quyền sử dụng đất mà bà cho rằng là di sản của ông Bùi Văn T (đã chết năm 1972) để lại, bà Bùi Thị H xác định bà là người có quyền thừa kế tài sản chung của bố bà để lại. Với nội dung bà Bùi Thị H khởi kiện như trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp về thừa kế tài sản là đúng quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Nội dung bà Bùi Thị H kháng cáo: Nội dung vụ án mâu thuẫn với hồ sơ bà cung cấp đã được xác minh tại chính quyền địa phương. Hội đồng xét xử thấy: Ngày 26/02/2018 bà Bùi Thị H nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang, kèm theo đơn khởi kiện Bà Bùi Thị H nộp có 02 biên bản xác minh cùng ghi ngày 03/1/2018 (bút lục 07, 08) với thành phần thực hiện xác minh gồm có: Ông Bùi Ngọc T, công chức tư pháp – hộ tịch xã; bà Nguyễn Thị H, công chức địa chính xây dựng xã; bà Ngô Thị H, ông Bùi Văn B đều là công dân thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Kết quả xác minh đã xác định: Nguồn gốc thửa đất số 425 tờ bản đồ số 9 thôn L, xã N, huyện T, tỉnh B là do cụ G (là bố nuôi của ông Bùi Văn T) cho vợ chồng ông Bùi Văn T và bà Thân Thị M ra ở riêng, năm 1968 ông Bùi Văn T nhập ngũ, bà Thân Thị M vẫn tiếp tục ở tại thửa đất trên, năm 1972 ông Bùi Văn T hy sinh, sau khi ông Bùi Văn T hy sinh bà Thân Thị M tái giá với ông Bùi Ngọc K và cùng ông Bùi Ngọc K tiếp tục sinh sống trên thửa đất. Bản án sơ thẩm nhận định về nguồn gốc thửa đất như sau: Tại các biên bản làm việc với Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang, Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang, Trưởng thôn L, xã N, huyện huyện T, tỉnh Bắc Giang và các đương sự trong vụ án đều thừa nhận thửa đất đang tranh chấp chia thừa kế có nguồn gốc của cụ G để lại. Sau khi được cho đất thì bà Thân Thị M, ông Bùi Ngọc K đã làm thủ tục kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Thân Thị M vào năm 1995 và bà Thân Thị M đã sử dụng ổn định từ đó cho đến nay. Nội dung bản án sơ thẩm nhận định như trên là phù hợp với nội dung các biên bản xác minh do Bà Bùi Thị H giao nộp cho Tòa án, không có căn cứ để xác định nội dung vụ án có mâu thuẫn với hồ sơ do Bà Bùi Thị H cung cấp đã được xác minh tại chính quyền địa phương.

[2.3] Nội dung Bà Bùi Thị H kháng cáo: Án sơ thẩm không xem xét làm rõ về việc cụ G đã cho ông Bùi Ngọc K đất hay chưa. Hội đồng xét xử thấy: Tại đơn khởi kiện ngày 30/12/2017, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Bà Bùi Thị H chỉ khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản, không khởi kiện yêu cầu xem xét về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ G và ông Bùi Ngọc K. Bà Thân Thị M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không có ai đề nghị xem xét về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ G và ông Bùi Ngọc K nên án sơ thẩm không xem xét nội dung này là đúng quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để hủy bản án sơ thẩm như nội dung kháng cáo của Bà Bùi Thị H.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị H là con liệt sỹ nên bà được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bản án sơ thẩm quyết định Bà Bùi Thị H phải chịu 3.289.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm là không đúng quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Vì vậy cần sửa bản án sơ thẩm về nghĩa vụ chịu án phí của Bà Bùi Thị H. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho Bà Bùi Thị H theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bà Bùi Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 6 Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự;
Không chấp nhận kháng cáo của Bà Bùi Thị H.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; Điều 35; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Điểm a mục 1 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Bùi Thị H về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Bùi Văn T đối với bị đơn bà Thân Thị M là $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 425, tờ bản đồ số 09, diện tích là 1350m² trong đó 360m² đất ở và 990m² đất vườn đã được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Thân Thị M số 00854/QSĐĐ ngày 10/11/1995 (Nay là thửa đất số 134, tờ bản đồ số 56, diện tích 1420,7m² trong đó 360m² đất ở và 1006,7m² đất vườn).

2. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Bà Bùi Thị H phải chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.680.000 đồng (Năm triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng). Xác nhận Bà Bùi Thị H đã nộp đủ số tiền trên.

3. Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho Bà Bùi Thị H. Bà Bùi Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại Bà Bùi Thị H 1.750.000

đồng (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) Bà Bùi Thị H đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm tại biên lai thu số AA/2017/0001869 ngày 20/3/2018 và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm Bà Bùi Thị H nộp tại biên lai thu số AA/2018/0006145 ngày 30/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- TAND huyện T;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Thạo